

THÔNG BÁO

Xét tuyển vào đại học chính quy

Theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và kết quả học tập THPT (học bạ)
của Trường Đại học Vinh năm 2021 (đợt 2)

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Đề án tuyển sinh năm 2021; Căn cứ kết quả xét tuyển đợt 1 vào Đại học chính quy năm 2021, Nhà trường thông báo xét tuyển đợt 2 vào học đại học chính quy như sau:

1. Chỉ tiêu, điểm xét tuyển: *Bảng kèm theo.*

2. Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển: Từ ngày 28/9 đến 17h00' ngày 7/10/2021.

3. Đăng ký xét tuyển

3.1. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (*theo mẫu*);
- Giấy chứng nhận kết quả thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (*bản sao có công chứng*);
- Bảng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (*bản sao có công chứng*);
- 01 phong bì ghi rõ địa chỉ người nhận và số điện thoại liên hệ.

Phương thức đăng ký xét tuyển:

- Thí sinh gửi hồ sơ qua bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh về địa chỉ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Vinh, Số 182, đường Lê Duẩn, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An; Điện thoại: 0238.8988989.

- Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/hồ sơ.

Lưu ý: Lệ phí không bỏ vào hồ sơ mà phải gửi riêng theo địa chỉ trên, ghi rõ nội dung nộp; để phòng chống dịch Covid-19, Nhà trường không tổ chức thu hồ sơ trực tiếp tại Trường.

3.2. Xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc tương đương (xét học bạ)

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (*theo mẫu trực tuyến*);
- Bảng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (*ảnh chụp hoặc bản scan*);
- Học bạ (*ảnh chụp hoặc bản scan*);
- Ảnh hồ sơ.

Phương thức đăng ký xét tuyển:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại website tuyển sinh của Trường Đại học Vinh, địa chỉ: <http://tuyensinhchinhquy.vinhuni.edu.vn/>
- Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/hồ sơ (thu lệ phí xét tuyển khi làm thủ tục nhập học).

Thông tin chi tiết liên hệ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Vinh (Địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; Điện thoại đường dây nóng tư vấn tuyển sinh: 0238.8988989).

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các trường THPT;
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị trong Trường;
- BBT website, iOffice;
- Lưu: HCTH, ĐT.


HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng



CHỈ TIÊU, ĐIỂM XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2021 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Thông báo số: 119 /TB-ĐHV ngày 27 /9/2021 của Trường Đại học Vinh)

TT	Ngành tuyển sinh	Mã ngành	Xét bằng kết quả thi TN THPT		Xét bằng kết quả học bạ THPT		Tổ hợp môn xét tuyển			
			Điểm sàn	Chỉ tiêu	Điểm sàn	Chỉ tiêu				
1.	Báo chí	7320101	19.00	10	21.00	5	C00	D01	A00	A01
2.	Chăn nuôi (chuyên ngành: chăn nuôi; thú y)	7620105	18.00	10	21.00	5	A00	B00	D01	B08
3.	Chính trị học	7310201	18.00	10	21.00	5	C00	D01	C19	A01
4.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	19.00	20	21.00	5	A00	B00	D01	A01
5.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	18.00	10	21.00	5	A00	B00	D01	A01
6.	Công nghệ sinh học	7420201	18.00	10	21.00	5	B00	B02	B04	B08
7.	Công nghệ thực phẩm	7540101	18.00	20	21.00	5	A00	B00	A01	D07
8.	Công tác xã hội	7760101	18.00	10	21.00	10	C00	D01	A00	A01
9.	Điều dưỡng	7720301	21.00	20	23.00	5	B00	B08	D07	D13
10.	Du lịch	7810101	18.00	20	21.00	10	C00	D01	A00	A01
11.	Khoa học dữ liệu và thống kê	7460202-ĐHV	18.00	10	21.00	5	A00	A01	B00	D01
12.	Khoa học máy tính	7480101	20.00	10	21.00	5	A00	A01	D01	D07
13.	Kinh tế	7310101	19.00	10	21.00	5	A00	A01	D01	B00
14.	Kinh tế xây dựng	7580301	18.00	10	21.00	5	A00	B00	D01	A01
15.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	20.00	10	21.00	10	A00	B00	D01	A01
16.	Kỹ thuật phần mềm	7480103	20.00	10	21.00	5	A00	A01	D01	D07
17.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	19.00	10	21.00	5	A00	B00	D01	A01
18.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	18.00	10	21.00	5	A00	B00	D01	A01
19.	Luật	7380101	19.00	20	21.00	10	C00	D01	A00	A01
20.	Luật kinh tế	7380107	19.00	20	21.00	10	C00	D01	A00	A01

(Chữ ký)

21.	Ngôn ngữ Anh	7220201	29.00	10	24.00	5	D01	D14	D15	D66
22.	Nông học	7620109	18.00	10	21.00	5	A00	B00	D01	B08
23.	Nuôi trồng thủy sản	7620301	18.00	10	21.00	5	A00	B00	D01	B08
24.	Quản lý đất đai	7850103	18.00	10	21.00	5	A00	B00	D01	B08
25.	Quản lý giáo dục	7140114	18.00	10	21.00	5	C00	D01	A00	A01
26.	Quản lý nhà nước	7310205	18.00	10	21.00	5	C00	D01	A00	A01
27.	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	18.00	10	21.00	5	A00	B00	D01	B08
28.	Quản lý văn hóa	7229042	18.00	10	21.00	5	C00	D01	A00	A01
29.	Quản trị kinh doanh	7340101	19.00	20	21.00	5	A00	A01	D01	D07
30.	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	7340101C	20.00	10	21.00	5	A00	A01	D01	D07
31.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	19.00	20	21.00	5	A00	A01	D01	D07
32.	Thương mại điện tử	7340122	19.00	10	21.00	5	A00	A01	D01	D07

Lưu ý:

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Xét bằng kết quả thi TN THPT môn tiếng Anh tính điểm hệ số 2 và tính theo thang điểm 40; xét bằng học bạ môn tiếng Anh ≥ 7.0 điểm và tính theo thang điểm 30; Ngành Điều dưỡng: Xét bằng học bạ học lực lớp 12 xếp từ loại Khá.

- Tổ hợp nhóm A: A00: Toán, Vật lý, Hoá học; A01: Toán, Vật lý, tiếng Anh; A02: Toán, Vật lý, Sinh học;

- Tổ hợp nhóm B: B00: Toán, Hoá học, Sinh học; B02: Toán, Sinh học, Địa lý; B04: Toán, Sinh học, Giáo dục công dân; B08: Toán, Sinh học, tiếng Anh;

- Tổ hợp nhóm C: C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý; C19: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân; C20: Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân;

- Tổ hợp nhóm D: D01: Toán, Ngữ văn, tiếng Anh; D07: Toán, Hoá học, tiếng Anh; D13: Ngữ văn, Sinh học, tiếng Anh; D14: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh; D15: Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh; D66: Ngữ văn, Giáo dục công dân, tiếng Anh.